

# T U' - V U' N G

## QUỐC - NGŨ - CHỮ - NHO - CHỮ - PHÁP

- Âm-sát — 暗殺 = Giết ngầm, lập mưu giết người. — ASSASSINAT.
- Áp-lực — 壓力 = Sức ngoài nó ngăn-trở, đè nén mình. — FORCE, PRESSION EXTÉRIEURE.
- Bản-thể — 本體 = Thể-cách bản-nhiên của một sự-vật. — NATURE INTIME, ESSENCE.
- Bạo-động — 暴動 = Dùng cách dữ-tợn, bạo-mạnh. — VIOLENCE, COMMETTRE DES VIOLENCES.
- Bi-tàng — 祕藏 = Điều bi-hiếm không ai biết. — MYSTÈRE, SECRET, ÉNIGME.
- Biên-ngẫu — 駢偶 = Lối làm văn tàu lấy câu cho đối nhau. — PARALLÉLISME (en composition chinoise).
- Cải-lương (đạo) — 改良道 = Hay là Tân-giáo 新教, là chỉ các phái tôn-giáo mới, về đầu thế-kỷ thứ 16 phân lia với chính-truyền đạo Thiên-chúa mà lập thành giáo riêng. Xương ra đạo cải-lương thì ở nước Đức là LUTHER (tàu dịch là Mã-dinh Lô-đức); ở nước Pháp là CALVIN. — PROTESTANTISME.
- Cai-quát — 該括 = Chùm gồm cả, xét chung làm một. — EMBRASSER L'ENSEMBLE.
- Cao-dẳng-dộng-vật — 高等動物 = Giống động-vật hình-thể gần giống người, đã có trí khôn, như giống vượn. Người ta cũng tức là giống động-vật cao hơn nhất cả. — ANIMAUX SUPÉRIEURS.
- Chân-tướng — 真相 = Về triết-học chỉ cái hình-ảnh chân thực của sự-vật, gồm cái gì có thực trong vũ-trụ. — RÉALITÉ (en philosophie).
- Chinh-sát-hạm — 偵察艦 = Tàu chiến đi rò thám ngoài bề. — CROISEUR DE RECONNAISSANCE.
- Chính-truyền — 正傳 = Nghĩa chính trong một đạo, đời trước truyền cho đời sau. — ORTHODOXIE.
- Chiến-hào — 戰壕 = Hầm đào để đánh nhau. Tức nôm ta thường gọi là hầm-hố. — TRANCHÉE.

- Chung-kiếp — 終劫 = Mãi mãi, đến cùng đời, hết kiếp. — ETERNELLEMENT, JUSQU'À L'ÉTERNITÉ.
- Công-trình — 工程 = Việc gì to tát, phải có công sắp đặt chỉnh đốn. — ŒUVRE.
- Cổ-vũ — 鼓舞 = Chinh nghĩa là đánh trống, mua. Dùng rộng nghĩa thì là vui vẻ nhiệt-thành mà xướng-xuất việc gì, hoặc đưa tin phao truyền cho nhiều người biết. — S'ENTHOUSIASMER ; FAIRE DE LA PROPAGANDE (pour une œuvre).
- Cơ-thể — 機體 = Gồm các cơ-quan, bộ-phận trong một con vật, một cái máy, v. v. — ORGANISME.
- Cựu-truyền — 舊傳 = Tục cổ phép cũ đời trước di-truyền lại, đời này phải theo. — TRADITION. (Chữ tổ-truyền 祖傳 cũng cùng một nghĩa ấy.)
- Đái-lãnh — 帶領 = Nói về ông tướng cầm quân. — COMMANDER (une armée).
- Điền-chương — 典章 = Lệ lối, phép tắc thuộc về chính-trị. — INSTITUTIONS POLITIQUES.
- Động-cơ — 動機 = Cơ-quan dùng để vận-dộng máy. — MOTEUR.
- Giác-quan — 覺官 = Cơ-quan dùng để cảm-giác. — SENS (les cinq).
- Giải-quyết — 解決 = Định xong một sự gì khó, một cái vấn-đề. — RÉSOUDRE UNE DIFFICULTÉ, UN PROBLÈME.
- Giáo-hoàng — 教皇 = Người làm đầu một môn đạo. Bên Âu-châu chỉ riêng là ông chúa-lễ đạo Thiên-chúa ở La-mã, tức những bôn-đạo bên nước ta gọi là đức thánh Pha-pha. — PAPE.
- Hắc-ám — 黑暗 = Tối-lắm, mờ-ám, không phân minh. Dùng nghĩa riêng thì chỉ cái chủ-nghĩa không muốn khai-hóa cho dân. — OBSCUR ; OBSCURANTISME.
- Hám-chế — 瞰制 = Đứng cao, đứng xa, mà quản-thống cai-trị. — DOMNER. (Chữ thường dùng về binh-pháp).
- Hành-dộng — 行動 = Khởi làm, cất lên làm việc gì. — AGIR, ACTION.
- Hiện-tại — 現在 = Việc hiện đương có, thuộc về bây giờ. — PRÉSENT.

- Hộ-khán — 護看 = Chức trông nom người ốm ở các nhà bệnh-viện. (Tức ta gọi nôm theo tiếng tây là *anh-phia-mê*). — INFIRMIER, INFIRMIÈRE.
- Huyền-bi — 玄祕 = Mâu-nhiệm, cao-xa, khó hiểu. — MYSTÉRIEUX, PROFOND.
- Huyền-diệu — 眩耀 = Dùng cách cao-đại để lừa người, « lòa » người. — TROMPER, EN IMPOSER À AUTRUI.
- Hữu-dực — 右翼 = Cánh quân bên tay phải. — AILE DROITE (d'une armée).
- Khái-niệm — 概念 = Xét chung, suy rộng để hội lấy nhẽ chung. — GÉNÉRALISER.
- Khởi-diêm — 起點 = Nơi bắt đầu ; bắt đầu làm làm việc gì. — POINT DE DÉPART ; COMMENCER.
- Khu-trục-hạm — 驅逐艦 = Tàu chiến dùng để đuổi theo các tàu địch. — CROISEUR DE CHASSE.
- Khuyết-tịch (án) — 缺席案 = Án lập vắng-mặt người bị cáo, hoặc người tội-nhân. — JUGEMENT PAR CONTUMACE.
- Kỹ-sư — 技師 = Ông thầy nghề, người chuyên-môn về một thực-nghiệp. — INGÉNIEUR.
- Ký-vãng — 既往 = Việc đã qua rồi, thuộc về trước. — PASSÉ.
- Lạc-viên — 樂園 = Vườn sung-sướng, cõi hạnh-phúc, theo đạo Thiên-chúa. — PARADIS ; EDEN.
- Lâm-thời-chính-phủ — 臨時政府 = Chính-phủ đặt tạm đương lúc cần cấp. — GOUVERNEMENT PROVISOIRE.
- Lăng-tâm — 陵寢 = Mộ mả của nhà vua, nhà chúa. — SÉPULTURE ROYALE, MAUSOLÉE.
- Lập-hiến-chính-thể — 立憲政體 = Lối chính-trị có vua nhưng theo hiến-pháp của quốc-hội đặt ra. — RÉGIME CONSTITUTIONNEL.
- Mã-lực — 馬力 = Sức mạnh của máy móc, chiều theo sức một con ngựa. — CHEVAL-VAPEUR.

- Mãi-nô** — 賣奴 = Tục buôn bán người giống da đen làm nô-lệ. — ESCLAVAGE.
- Nghi-vấn** — 疑問 = Hỏi sự nghi-ngờ chưa biết rõ. — INTERROGER SUR UN POINT DOUTEUX.
- Nguyên-liệu** — 原料 = Vật liệu còn nguyên chưa chế tạo. — MATÉRIAUX BRUTS, MATIÈRE BRUTE (non travaillée)
- Ngư-lôi-hạm** — 魚雷艦 = Tàu bắn ngư-lôi. — Ngư-lôi hay là thủy-lôi (*torpille*) là thứ trái phá dùng bắn nổ dưới nước. — TORPILLEUR.
- Nhỡn-tuyến** — 眼線 = Chính-nghĩa là cái « giây mắt ». Chỉ con mắt riêng để xét một sự gì. — POINT DE VUE.
- Phản-động** — 反動 = Bị kích-động mà vận-động đối lại. — RÉAGIR, RÉACTION.
- Phản-kích** — 反擊 = Bị công-kích, quay lại đánh giã. — CONTRE-ATTAQUE.
- Pháo-binh** — 砲兵 = Quân dùng súng đại-bác. — ARTILLERIE.
- Phóng-pháo** — 放砲 = Bắn đại-bác vào một nơi nào. — BOMBAR-  
DER, BOMBARDEMENT.
- Quá-khứ** — 過去 = Nghĩa cũng giống chữ *ký vãng*, mà chỉ cái đã qua đi rồi. — PASSÉ.
- Quan-sát** — 觀察 = Xem xét, suy xét, nghiệm kỹ để giải lấy nhẽ. — OBSERVER, OBSERVATION.
- Quang-học** — 光學 = Học về ánh sáng. — OPTIQUE.
- Quốc-tế-chủ-nghĩa** — 國際主義 = Chủ-nghĩa coi nước mình cũng như các nước khác, không phân biệt quốc-gia, dân-tộc. — INTERNATIONALISME, INTERNATIONALISTE.
- Sung-đột** — 衝突 = Hai bên cạnh-tranh nhau. — CONFLIT, ANTAGONISME, LUTTE, CHOC.
- Suy-loại** — 推類 = Nhân giống nhau mà suy rộng sự này ra sự khác. — RAISONNER, DÉDUIRE PAR ANALOGIE.
- Suy-ước** — 推臆 = Suy lường, ước lượng. — ESTIMER, PRÉJUGER, PROCÉDER PAR HYPOTHÈSE.
- Sư-đoàn** — 師團 = Gồm các quân-đội ước chừng hai vạn người, có một viên đại-tướng coi. — DIVISION (d'armée).

- Tả-thực — 寫實 = Vẽ theo thực, chủ lấy như thực. — PEINTURE D'APRÈS NATURE, PEINTURE RÉALISTE.
- Tập-hợp — 集合 = Về binh-pháp nghĩa là hợp các quân-đội ở mọi nơi vào một chỗ để đặt thế công thế thủ. — CONCENTRATION (des troupes).
- Tế-bào — 細胞 = Cơ-quan nhỏ nhất trong da thịt các giống sinh-vật, hình như cái bao đựng các chất nước. — CELLULE (organique).
- Thành-thuyết — 成說 = Nhời bàn đã thành lẽ, nhời dạy của người trước. — THÉORIE, OPINION TOUTE FAITE ; LIEU COMMUN, IDÉE REBATTUE.
- Thảo-án — 草案 = Bản thảo một tờ chương-trình, nghị-định, điều ước, v.v., chưa có quan trên duyệt, chưa thi-hành được. — PROJET (de loi, etc...)
- Thảo-luận — 討論 = Xem *tranh-biện*.
- Thiên-kiến — 淺見 = Ý-kiến nông nổi. — VUE, OPINION SUPERFICIELLE.
- Thiếp-liệp — 涉獵 = Xem qua loa, xem lược cho biết đại khái. — PARCOURIR.
- Thiết-giáp — 鐵甲 = Vỏ sắt dày, bọc ngoài các tàu chiến nhơn. — CUIRASSE.
- Thủ-phủ — 首府 = Tỉnh to nhất trong một xứ ; nơi quan sở tại ở. — CAPITALE, CHEF-LIEU.
- Thủ-tướng — 首相 = Ông thượng-thư đứng đầu tòa Nội-các. — PREMIER MINISTRE, PRÉSIDENT DU CONSEIL DES MINISTRES.
- Thuyết-lý — 說理 = Bàn về lý, không về thực sự. — THÉORIE, THÉORIQUE, THÉORICIEN.
- Thuyết-minh — 說明 = Giải rõ, giải nghĩa, bàn cho thấu nghĩa. — EXPLIQUER, EXPLICATION.
- Tổng-kế — 總計 = Phép gồm tính các sự vật theo từng hạng để lấy số trung-bình mà so-sánh hơn kém. — STATISTIQUE.

- Tiền-đồ — 前途 = Con đường trước mặt, con đường mình sẽ đi đến, tức là sự thuộc về sau. — AVENIR.
- Tuần-dương-hạm — 巡洋艦 = Tàu chiến đi tuần ngoài biển. — CROISEUR.
- Tư-lệnh-bộ — 司令部 = Gồm các tướng-tá giữ mệnh-lệnh trong một quân. — ETAT-MAJOR (d'une armée).
- Tư-tưởng-giới — 思想界 = Thế-giới những người tư-tưởng ; gồm các nhà triết-học trong một nước. — MONDE PENSANT.
- Từ-điện — 磁電 = (Hay là từ-thiết 磁鐵) tức ta gọi là đá nam-trâm, có tính hút các chất sắt. — ELECTRO-AIMANT.
- Tử-văn — 死文 = « Văn chết », tiếng cổ không nói đến, văn cổ không dùng đến nữa. — LANGUE MORTE.
- Tương-lai — 將來 = Việc sau mới có, thuộc về sau này. — AVENIR (futur).
- Tưởng-lệ — 獎勵 = Khuyên thưởng cho cố gắng, cho tấn tới lên. — ENCOURAGER.
- Tượng-chứng — 象徵 = Chứng-cớ phát-hiện ra ngoài. — PREUVE TANGIBLE.
- Tưởng-tượng — 想象 = Suy nghĩ, đặt đề ra hình-tượng. — IMAGINER, IMAGINATION.
- Trác-kiến — 卓見 = Ý-kiến cao sâu. — PERSPICACITÉ, PÉNÉTRATION D'ESPRIT.
- Tranh-biện — 爭辯 = Bàn bạc, cãi nhau lấy nhẽ phải. — DISCUTER, DISCUSSION. (Bàn-bạc ở nơi nghị-viện thì thường dùng chữ thảo-luận 討論).
- Trận-địa — 陣地 = Phần đất đứng để bày thế đánh nhau. — POSITION (entre les deux adversaires).
- Triệu-chứng — 兆徵 = Điềm chứng hay dở phát-hiện ra trước. — PRÉSAGE, AUGURE.
- Trung-lưu — 中流社會 = Bực giữa trong xã-hội, hạng người trung-bình. — CLASSE MOYENNE, BOURGEOISIE.
- Truyện-ký — 傳記 = Truyện kể đời một người. — BIOGRAPHIE, NOTICE BIOGRAPHIQUE.
- Tuyệt-dịch — 絕的 = Cái cao hơn nhất, đến đây là cùng, không gì đối đãi được. — ABSOLU.

- Tuyệt-tác — 絕作 = Công việc làm rất khéo. — CHEF-D'ŒUVRE.
- Văn-văn — 韻文 = Văn có vần, như thơ phú (đôi với văn xuôi). — VERS, PROSE RYTHMÉE.
- Vũ-trang — 武裝 = Gồm các đồ khí giới của tàu chiến, của quân-đội. — ARMEMENT,
- Vũ-trụ — 宇宙 = Gồm cả các vật hữu-hình, vô-hình trong thế-giới. — UNIVERS.
- Xã-hội-chủ-nghĩa — 社會主義 = Chủ-nghĩa của những người vụ sự hạnh-phúc, sự lợi-lộc chung cho cả xã-hội, muốn cho công-lao tài-sản trong xã-hội phân đều cho mọi người, không để cho một bọn người tư-bản có của được sung sướng, còn bọn lao-động thì phải làm ăn khổ sở. — SOCIALISME, SOCIALISTE; MARXISME.
- Xúc-cảm — 觸感 = Chạm vào, tiếp-xúc vào mà cảm. Cảm-giác bằng da, bằng tay. — TOUCHER (sens du).
- Ý-chí — 意志 = Chí muốn, chí quyết định làm việc gì. — VOLONTÉ (thường dùng đối với « tri biết », intelligence).
- Yểm-tế — 掩蔽 = Che đậy, che lấp (Tiếng về binh-học chỉ một quân nọ đứng che cho quân kia khỏi lộ ra). — COUVRIR (une armée).
- Yểm-thế-chủ-nghĩa — 厭世主義 = Chủ-nghĩa ghét đời, lấy sự đời cái gì cũng đáng chán, — PESSIMISME.
- Yêu-cầu — 要求 = Xin đòi, sách đòi, cần phải có. — EXIGER, RÉCLAMER.
- Yêu-thuật — 術妖 = Phép kỳ quái để lừa người. — MAGIE, CHARLATANISME, SORCELLERIE.



Canh khuya ngọn đèn tàn,  
Một mình than,  
Than thế-sự khéo đa đoan,  
Mấy kẻ khôn-ngoan,  
Cớ sao mà lắm nỗi gian-oan ?



Mây hợp mây lại tan,  
Phận hồng nhan,  
Tránh sao khỏi nợ trần-gian,  
Mà muốn mưu-toan,  
Những cuộc vui thú cùng hiệp-hoan !